



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán**



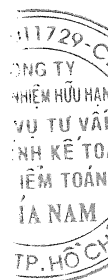
ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 1.989.358.810 VND (Năm 2013 lợi nhuận sau thuế là 2.261.607.406 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:	Ngày từ nhiệm	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Đình Hưng	Chủ tịch	
Ông Bùi Đình Hải	Phó Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Thử	Thành viên	
Ông Bành Trường Giang	Thành viên	18/01/2014
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	19/04/2014
Ông Nguyễn Như Trực	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Như Trục	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy An	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Thanh Phương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Quyên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Công	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được Ban Tổng Giám đốc chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Công bố trách nhiệm của ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

TP. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị



Bùi Đình Hùng

TP. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám Đốc



Phạm Thành Trung

129-C
TY
CHỦ HẠ
TƯ VÀ
KẾ TO
TOÁN
NAM
HỒ CHÍ MINH

Số ~~267~~... BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - Cổ đông Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**- Hội Đồng Quản Trị****- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 3 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
1				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.256.108.001	269.366.019.734
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.449.552.892	1.129.654.421
1. Tiền	111	1	4.449.552.892	1.129.654.421
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3.943.611.166
1. Đầu tư ngắn hạn	121			3.943.611.166
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.104.931.363	129.077.058.053
1. Phải thu khách hàng	131	2	38.632.241.827	19.857.622.298
2. Trả trước cho người bán	132	3	17.387.547.245	31.395.069.210
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	139.085.142.291	77.824.366.545
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		82.437.200.761	122.519.778.799
1. Hàng tồn kho	141	5	82.437.200.761	122.519.778.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.264.422.985	12.695.917.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	116.984.097	3.503.670.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	7	753.054.079	684.568.921
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.394.384.809	8.507.677.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.600.278.960	121.846.303.333
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	9	157.683.444.512	118.917.923.307
1. TCSĐ hữu hình	221		111.627.124.115	92.250.838.901
- Nguyên giá	222		144.955.100.274	118.337.036.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.327.976.159)	(26.086.197.378)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 40 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		24.187.088.000	24.187.088.000
- Nguyên giá	228		24.187.088.000	24.187.088.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	21.869.232.397	2.479.996.406
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.625.000.000	2.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.625.000.000	2.625.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.291.834.448	303.380.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	48.849.992	146.249.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	219.127.415	157.130.034
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	5.023.857.041	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>459.856.386.961</u>	<u>391.212.323.067</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
1				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		278.874.532.786	209.809.062.242
I. Nợ ngắn hạn	310		228.755.343.921	173.743.156.506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	115.287.942.491	56.692.388.575
2. Phải trả người bán	312	16	73.138.248.186	59.046.232.117
3. Người mua trả tiền trước	313	17	18.849.189.091	40.252.729.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	474.700.238	1.299.535.402
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	19	777.943.517	3.678.387.274
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	18.352.496.744	12.664.776.240
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	1.874.823.654	109.107.119
II. Nợ dài hạn	330		50.119.188.865	36.065.905.736
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	22	1.290.387.775	1.307.448.326
4. Vay và nợ dài hạn	334	23	48.828.801.090	34.758.457.410
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180.981.854.175	181.403.260.825
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.981.854.175	181.403.260.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	20.521.159.818	20.521.159.818
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	26	(568.522.890)	(568.522.890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	27		2.277.320.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	28	40.046.667	40.411.195
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29	10.989.170.580	9.132.892.139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		459.856.386.961	391.212.323.067

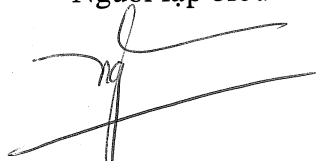
(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 40 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

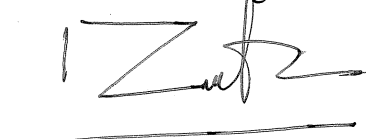
CHỈ TIÊU	Thuyết minh V. Số cuối năm Số đầu năm		
	2	3	4
1			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		13.550,97	7.288,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

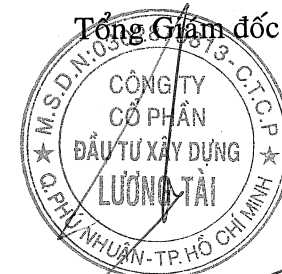
Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mỹ Linh

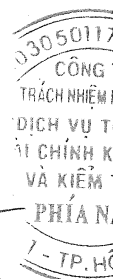
Kế toán trưởng


 Nguyễn Duy An

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Trung



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

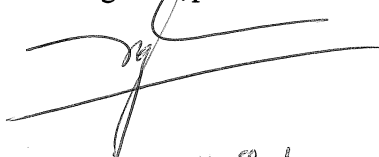
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	347.502.708.436	164.131.415.899
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		347.502.708.436	164.131.415.899
4. Giá vốn hàng bán	11	31	316.523.742.170	144.456.993.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.978.966.266	19.674.422.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	246.107.480	1.391.798.439
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	17.600.118.281	12.034.299.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.600.118.281	12.034.299.551
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	10.876.385.098	6.010.882.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.748.570.367	3.021.039.303
11. Thu nhập khác	31	35	563.158.979	622.459.335
12. Chi phí khác	32	36	840.753.155	498.903.477
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(277.594.176)	123.555.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.470.976.191	3.144.595.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	543.614.762	1.040.117.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	(61.997.381)	(157.130.034)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	39	1.989.358.810	2.261.607.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	133	151

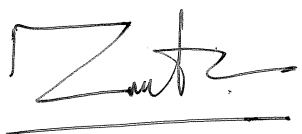
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

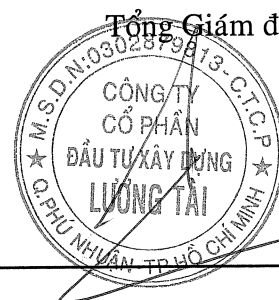
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Linh


Nguyễn Duy An



Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 40 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	413.107.747.601	216.676.864.090
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(326.471.105.177)	(177.281.989.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.955.328.068)	(2.665.908.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.822.174.764)	(12.034.299.551)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.368.449.926)	(4.266.796.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.774.734.683	28.293.092.265
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(124.715.132.364)	(49.864.508.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(45.449.708.015)	(1.143.546.684)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.211.464.302)	(21.316.106.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.454.545	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.465.000.000)	(3.365.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12.408.611.166	3.824.785.242
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.107.481	202.308.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.896.291.110)	(8.099.467.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	227.662.130.030	78.520.388.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.996.232.434)	(82.091.242.396)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.665.897.596	(3.570.853.821)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 40 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

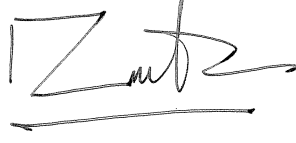
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.319.898.471	(12.813.867.685)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.129.654.421	13.943.522.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>4.449.552.892</u>	<u>1.129.654.421</u>

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng


 Nguyễn Duy An

Tổng Giám đốc


 505071
 CÔNG
 ÁCH NHIỆM
 CH VỤ
 CHÍNH
 Á KIỂM
 PHÍA M
 - TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

3. Tổng số nhân viên : 280 người.

Trong đó: - Nhân viên văn phòng: 60 người.

- Công nhân công trình: 220 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty không trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.1.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

6.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

6.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

doanh.

6.1.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng

10. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xây Dựng Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
Theo quy chế tài chính của công ty

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

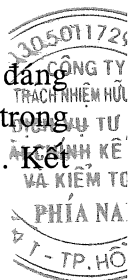
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>1. Tiền</u>	<u>USD 13.550,97</u>	<u>4.449.552.892</u>	<u>1.129.654.421</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>		<u>1.002.511.894</u>	<u>452.507.998</u>
Tiền VND		1.002.511.894	452.507.998
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>	<u>USD 13.550,97</u>	<u>3.447.040.998</u>	<u>677.146.423</u>
Tiền VND		<u>3.161.442.752</u>	<u>523.732.253</u>
Trong đó:			
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Phòng giao dịch số 3)		1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Hà Nam)		907.508	1.833.653
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-SGD2		54.333	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) - TK 12176		1.491.773.234	473.220.417
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Yên Bái)		11.173.316	1.703.480
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vũng Tàu		234.127.230	1.943.684
- Cty TNHH MTV CK Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		370.998	898.998
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt		41.561.948	16.070.177
- Ngân hàng TMCP Đông Á		1.380.474.185	27.061.844
Tiền USD	<u>USD 13.550,97</u>	<u>285.598.246</u>	<u>153.682.872</u>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	<u>USD 13.550,97</u>	285.598.246	153.682.872
<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>			
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>38.632.241.827</u>	<u>19.857.622.298</u>
Trong đó:			
- Ban quản lý dự án Đường Cao Tốc Nội Bài Lào Cai		113.497.236	5.467.605.337
- BQLĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố		8.611.823.486	
- Cty CP Bê tông Biên Hòa		1.672.500.000	
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 6 (Công ty Cổ phần)		18.384.835.327	10.301.312.872
- Công ty Keangnam enterprises.,Ltd		4.800.838.628	
- Công ty Posco E & C, Ltd		3.913.939.062	3.603.131.674
<u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>17.387.547.245</u>	<u>31.395.069.210</u>
Trong đó:			
- Công ty TNHH MTV XD & DV Vận Tải 24 Việt Nam			1.500.000.000
- Tổng công ty XDCT giao thông 6 (Công ty Cổ phần)		9.403.619.922	7.585.372.553
- Công ty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng			12.241.696.060
- Công ty TNHH XL Điện Hưng Thịnh Phát		1.230.567.238	2.983.354.800

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty CP XD và TM Vũ Nguyên			2.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác		<u>139.085.142.291</u>	<u>77.824.366.545</u>
Các khoản phải thu khác (TK 1388)		<u>18.885.142.291</u>	<u>38.024.366.545</u>
Trong đó:			
- Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh (Kiểm toán căn cứ theo biên bản nghiệm thu giữa Công ty CPĐT XD Lương Tài và Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh)			1.858.369.248
- BQLĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố (Kiểm toán căn cứ theo biên bản nghiệm thu giữa Công ty CPĐT XD Lương Tài và BQLĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố)		17.337.300.660	7.329.128.410
- Tổng Công Ty XDCT Giao thông 6 (Kiểm toán căn cứ theo biên bản nghiệm thu giữa Công ty CPĐT XD Lương Tài và Tổng Công Ty XDCT Giao thông 6)		174.185.881	20.053.794.844
- Công ty Keangnam enterprises, Ltd (Kiểm toán căn cứ theo biên bản nghiệm thu giữa Công ty CPĐT XD Lương Tài và Công ty Keangnam enterprises, Ltd)			4.865.060.705
- Công ty Posco E&C, Ltd (Kiểm toán căn cứ theo biên bản nghiệm thu giữa Công ty CPĐT XD Lương Tài và Công ty Posco E&C, Ltd)			2.244.357.588
- Đỗ Khắc Công		150.000.000	150.000.000
- Huỳnh Thị Thanh Phương		300.000.000	300.000.000
- Lê Xuân Anh			200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)		<u>120.200.000.000</u>	<u>39.800.000.000</u>
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)		120.200.000.000	39.800.000.000
+ Bùi Đình Hưng		120.200.000.000	39.800.000.000
5. Hàng tồn kho		<u>82.437.200.761</u>	<u>122.519.778.799</u>
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)		<u>82.437.200.761</u>	<u>122.519.778.799</u>
Trong đó :			
+ Biệt thự Hoa Đào		5.803.581.777	5.803.581.777
+ Bến Thành Suối Tiên			396.256.000
+ Công An Cần Thơ		2.525.819.586	2.525.819.586
+ Công An Thành phố		96.408.900	
+ CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi		1.302.785.691	
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình		5.311.605.571	69.018.452.519
+ Công trình Đà Nẵng Quảng Ngãi A1		1.638.303.027	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
+ Công trình Đà Nẵng Quảng Ngãi A2		1.416.638.204	
+ Đường D965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)		16.792.897.224	14.635.368.038
+ Hà Nội Lào Cai gói 2			1.563.977.345
+ Hà Nội Lào Cai gói 5		2.916.542.524	20.572.419.108
+ Hà Nội Hải Phòng		12.812.104.685	216.750.684
+ Hà Nội Lào Cai		3.467.472.810	2.066.033.381
+ Quốc Lộ 1		25.768.930.800	384.737.352
+ Công trình Trung tâm CN Sinh học (Quận 12)			34.388.995
+ Tân Hóa Lò Gốm		2.510.864.304	5.228.748.356
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh		73.245.658	73.245.658

Tài sản ngắn hạn khác

6. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133) **116.984.097** **3.503.670.585**

* **Ghi chú:** Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 333) **753.054.079** **684.568.921**

- Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)	23.823.490	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10.000.000	
- Các loại thuế khác (TK 3338)	709.230.589	684.568.921
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp (TK 3339)	10.000.000	

* **Ghi chú:** Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Tài sản ngắn hạn khác **11.394.384.809** **8.507.677.789**

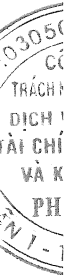
<u>Tam ứng (TK 141)</u>	<u>9.359.078.384</u>	<u>8.553.016.364</u>
- Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình		1.521.320.352
- Quỹ công trình Hà Nội - Lào Cai gói 5	6.096.428.446	2.900.629.870
- Quỹ công trình Hà Nội - Hải Phòng	1.343.058.813	439.413.607
- Quỹ Quốc lộ 1	194.898.273	441.529.381
- Quỹ công trình Cái Mép - đường D965		550.123.154
- Quỹ Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói thầu A1	855.917.518	
- Quỹ Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói thầu A2	868.775.334	
<u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 144)</u>	<u>2.035.306.425</u>	<u>2.654.661.425</u>
- Bưu điện huyện Tân Thành	3.000.000	3.000.000
- Công ty điện lực Thành Phố	53.909.645	53.909.645

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Tổng công ty XDCT Giao Thông 6		1.978.396.780	1.978.396.780
- Công ty CP SX TM KT Kỹ Nguyên			5.000.000
- Cty TNHH Dịch Vụ Đấu Giá và Tư Vấn Miền Nam			614.355.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Cộng TSCĐ Hữu Hình	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Cộng TSCĐ Vô Hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
I. Nguyên giá TSCĐ										
1. Số dư đầu kỳ	58.165.550.429	53.947.337.990	5.737.489.883	381.509.977	105.148.000		118.337.036.279	24.187.088.000		24.187.088.000
2. Số tăng trong kỳ		25.707.272.725	1.785.636.745				27.492.909.470			
- Mua sắm mới		25.707.272.725	1.785.636.745				27.492.909.470			
3. Số giảm trong kỳ			874.845.475				874.845.475			
- Do thanh lý			874.845.475				874.845.475			
4. Số dư cuối kỳ	58.165.550.429	79.654.610.715	6.648.281.153	381.509.977	105.148.000		144.955.100.274	24.187.088.000		24.187.088.000
II. Giá trị hao mòn										
1. Số dư đầu kỳ	3.660.017.371	20.620.227.923	1.444.338.963	316.048.979	45.564.142		26.086.197.378			
2. Số KH trích trong kỳ	1.820.520.034	5.017.082.459	670.626.246	34.198.998	21.029.604		7.563.457.341			
3. Số giảm trong kỳ			321.678.560				321.678.560			
- Thanh lý TSCĐ			321.678.560				321.678.560			
4. Số dư cuối kỳ	5.480.537.405	25.637.310.382	1.793.286.649	350.247.977	66.593.746		33.327.976.159			
III. Giá trị còn lại										
1. Số dư đầu kỳ	54.505.533.058	33.327.110.067	4.293.150.920	65.460.998	59.583.858		92.250.838.901	24.187.088.000		24.187.088.000
2. Số dư cuối kỳ	52.685.013.024	54.017.300.333	4.854.994.504	31.262.000	38.554.254		111.627.124.115	24.187.088.000		24.187.088.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 95.647.011.293 VND
- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 24.187.088.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định đến 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.025.172.170 VND



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		21.869.232.397	2.479.996.406
- Xây dựng cơ bản dở dang		21.869.232.397	2.479.996.406
<i>Trong đó:</i>			
+ Kho Cũ Chi		1.675.680.332	1.149.006.233
+ Kim Dinh		385.513.425	385.513.425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		945.476.748	945.476.748
+ Trạm trộn (Bình Thuận)		18.833.761.892	
11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)		2.625.000.000	2.625.000.000
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài (Tỷ lệ góp vốn : 2%)		2.625.000.000	2.625.000.000
12. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)		48.849.992	146.249.992
- Chi phí túi lọc bụi CT Cầu Giẽ		48.849.992	146.249.992
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243) (= (13.1) + (13.2))		219.127.415	157.130.034
13.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng		82.127.415	157.130.034
13.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1 (= c)		137.000.000	
a) Doanh thu chưa thực hiện (Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 ứng tiền trước mà đơn vị chưa thực hiện)			
b) Lợi nhuận ước tính của doanh thu chưa thực hiện (= a x 0,05)	622.727.273		
c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (= b x 22%)	137.000.000		
14. Tài sản dài hạn khác (TK 244)		5.023.857.041	
- Tổng công ty XDCT Giao Thông 6		5.023.857.041	
Nợ ngắn hạn			
15. Vay ngắn hạn (TK 311)		115.287.942.491	56.692.388.575
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) (a)		113.102.049.041	56.692.388.575
- Ngân hàng VP Bank Vũng Tàu (b)		2.185.893.450	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

- | | 31/12/2014
Ngoại tệ | 31/12/2014
VND | 01/01/2014
VND |
|---|------------------------|-------------------|-------------------|
| (a.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2013/HĐTD/130738 ngày 09/08/2013 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2013/HĐTD/130738 ngày 09/08/2013-PL1, năm 2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn . | | | |
| - Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. | | | |
| (a.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2013/HĐTD-130738 ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn. | | | |
| - Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. | | | |
| (a.3) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/130738/HĐTD ngày 01/08/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn. | | | |
| - Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. | | | |
| - Các khoản vay này được thế chấp bởi giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình: 95.647.011.293 VNĐ và giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định vô hình : 24.187.088.000 VNĐ | | | |
| (b) Căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng nguyên tắc số VT.D01.040314/K, ngày 04/03/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Vũng Tàu | | | |
| - Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. | | | |

16. Phải trả cho người bán (TK 331)**73.138.248.186 59.046.232.117****Trong đó:**

Cty TNHH 58 Hoàng Minh	1.076.579.933	
Cty CP XD & Địa Ốc Lương Tài	6.484.230.567	11.342.279.799
Cty TNHH XD TM Hòa Thuận Phát	1.775.810.776	1.068.217.406
Cty TNHH XD Lương Thịnh	11.004.350.000	735.000.000
Cty CP Thiết Kế Xây Dựng Nam Đô	2.494.911.931	
Cty CP ĐT XD & TM Quốc Tế	1.734.321.600	
Cty CP XD-TM-DV Vận Tải Thái Đình	1.141.413.295	1.258.963.014
Cty CP XD & TM Vũ Nguyên	11.086.965.929	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cty TNHH MTV KD TH SX Nhựa Nhũ Tượng Xuân Mai		1.414.873.500	
DNTN Vận Tải KDDV Tú Anh		3.259.573.000	3.461.801.000
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thắng Đa Ngành Nghề		7.876.125.185	7.876.125.185
Tổng Cty XD Số 1 - TNHH MTV		1.052.000.000	
17. Người mua trả tiền trước (TK 131)		18.849.189.091	40.252.729.779
<u>Trong đó:</u>			
- Cty CP Đầu tư Xây dựng 703		1.311.000.000	
- Tổng Cty XD Số 1 - TNHH MTV		13.163.000.000	
- Trung tâm Công nghệ Sinh Học Tp.HCM			1.515.768.246
- Vũ Thị Thứ		2.304.546.100	2.304.546.100
- BQLĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố			23.279.075.386
- Công ty Keangnam enterprises, Ltd			10.396.518.656
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)		474.700.238	1.299.535.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		474.700.238	1.299.535.402
* <u>Ghi chú:</u> Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
19. Chi phí phải trả (TK 335)		777.943.517	3.678.387.274
- Trích trước chi phí công trình Hà Nội Hải Phòng			1.875.769.103
- Trích trước chi phí công trình TL 280			1.802.618.171
- Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		777.943.517	
20. Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.352.496.744	12.664.776.240
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>10.989.000</u>	<u>10.989.000</u>
- Đoàn Đắc Chúc		10.989.000	10.989.000
<u>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</u>		<u>134.979.500</u>	<u>43.384.500</u>
<u>Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3386)</u>			<u>40.000.000</u>
- Cty CP giải pháp phần mềm tài chính			40.000.000
<u>Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)</u>		<u>18.206.528.244</u>	<u>12.570.402.740</u>
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6		18.206.528.244	12.570.402.740

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
21. Quỹ khen thưởng phúc lợi		<u>1.874.823.654</u>	<u>109.107.119</u>
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)			19.420.205
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)		1.874.823.654	89.686.914
<u>Nợ dài hạn</u>			
22. Phải trả dài hạn khác		<u>1.290.387.775</u>	<u>1.307.448.326</u>
<u>Nhận lý quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)</u>		<u>1.290.387.775</u>	<u>1.307.448.326</u>
- Công ty CP DV Bảo Vệ - TV - TK - XD - KD Địa Ốc Việt Nam			73.347.251
- Công ty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang		124.185.600	
- Công ty CP TVXD và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị		34.782.000	
- Poong Cheon Vina Co.,Ltd		56.818.575	56.818.575
- Công ty TNHH Secude International			378.658.800
- Công ty TNHH Công Nghệ Thế Giới Trẻ		199.941.900	140.532.000
- Công ty TNHH Famichem		55.000.000	
- Chi nhánh Cty CP Diana tại TP.HCM		368.743.050	368.743.050
- VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH tại TP.HCM		52.059.150	52.059.150
- Cty CP giải pháp phần mềm tài chính		123.727.500	123.727.500
- IPT AS POSTBOKS		113.562.000	113.562.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam		161.568.000	
23. Vay và nợ dài hạn (TK 341)		<u>48.828.801.090</u>	<u>34.758.457.410</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) (a)		47.866.263.090	34.021.307.410
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn (b)		962.538.000	737.150.000

a.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2013/HĐ-130738, ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) .

- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

a.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/HĐ-130738, ngày 21/03/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) .

- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

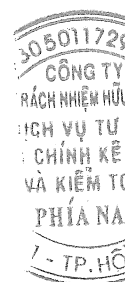
	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Các khoản vay này được thế chấp bởi giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình: 95.647.011.293 VNĐ và giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định vô hình : 24.187.088.000 VNĐ			

(b.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 0001/2014/HĐTD/BVB16, ngày 03/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn.

- Lãi suất vay được xác định theo giấy giải ngân đã được ngân hàng phê duyệt.
- Khoản vay này được đảm bảo bởi xe ô tô Toyota Hilux.

(b.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 0005/2014/HĐTD/BVB16, ngày 05/08/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn.

- Lãi suất vay được xác định theo giấy giải ngân đã được ngân hàng phê duyệt.
- Khoản vay này được đảm bảo bởi xe ô tô Toyota Fortuner.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
	24	25	26	29	27	28
A	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	8.729.152.007	2.194.719.963	817.194.939
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm 2013				2.261.607.406		
Lãi trong năm 2013				(82.600.600)	82.600.600	
Trích quỹ đầu tư phát triển				(1.151.331.774)		1.151.331.774
Trích quỹ dự phòng tài chính				(541.300.300)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				93.286.638		
Tăng khác				93.286.638		
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp do được gia hạn theo CV 266/TB-CCT ngày 01/03/2013				(175.921.238)		(1.928.115.518)
Giảm khác				(101.060.525)		
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế TNDN 2012 đã hạch toán TK3338 ngày 20/05/2012				(39.806.916)		
- Điều chỉnh thuế GTGT lệch				(25.053.797)		
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày 19/12/2012						(500.000.000)
- Lỗ do thanh lý chuyển nhượng vốn NM thủy điện Đại Nga cho Cty Thắc Mơ (Cty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên)						(25.188.924)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày 29/01/2013						(36.987.068)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày 28/03/2013				(10.000.000)		
- Chi ủng hộ phòng chống lụt bão đối với DN 2013						(197.412.813)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN các văn bản tháng 3,4,5,6,7,8,9,10/2013 (Chi Cục thuế quận Phú Nhuận)						(140.993.632)
- Thuế GTGT không được khấu trừ của năm 2007-2008 theo QĐ 761/QĐ-CT-TTr3 ngày 13/03/2013						(457.191.232)
- Xử lý phạt vi phạm hành chính năm 2007-2008						(570.341.849)
- Truy thu thuế TNDN 2007-2008						
- Khác						
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	9.132.892.139	2.277.320.563	40.411.195

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
	24	25	26	29	27	28
A						
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ				1.989.358.810		
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2013						
Trích quỹ dự phòng tài chính				(28.270.092)		28.270.092
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(84.810.277)		
Tăng khác						1.409.985
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp do được gia hạn theo CV 266/TB-CCT ngày 01/03/2013						1.409.985
Giảm khác				(20.000.000)	(2.277.320.563)	(30.044.605)
- Điều chỉnh giảm thuế GTGT hóa đơn số 00000021 ngày 10/03/2013 do doanh nghiệp bỏ trốn (Cty TNHH Đại Quyết Thắng)						(800.000)
- Phạt chậm nộp thuế						
- Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi					(2.277.320.563)	(29.244.605)
- Khác				(20.000.000)		
Số dư tại 31/12/2014	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	10.989.170.580	-	40.046.667

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

Cộng

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu	31/12/2014	Tỷ lệ
330.000	3.300.000.000	2,20%
14.630.000	146.300.000.000	97,53%
40.000	400.000.000	0,27%
15.000.000	150.000.000.000	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>30. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>347.502.708.436</u>	<u>164.131.415.899</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)		3.169.939.818
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	341.648.128.091	152.695.900.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	5.854.580.345	4.069.875.477
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)		4.195.700.000
<u>31. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>316.523.742.170</u>	<u>144.456.993.114</u>
Giá vốn thương mại (TK 6321)		6.862.393.254
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	313.772.421.368	135.076.862.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	2.751.320.802	2.517.737.412
<u>32. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>246.107.480</u>	<u>1.391.798.439</u>
- Lãi ngân hàng	246.107.480	202.308.723
- Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông từ ngày 01/07 đến 31/12/2013 (Cty Điện Thoại Đông Thành Phố)		3.781.589
- Lãi chậm thanh toán tiền vật tư - thu của BQLDH DA XD Cầu Giẽ		1.185.708.127
<u>33. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>17.600.118.281</u>	<u>12.034.299.551</u>
- Chi phí lãi vay	17.600.118.281	12.034.299.551
<u>34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>10.831.723.401</u>	<u>6.010.882.370</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	2.005.959.690	1.371.899.052
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	107.768.662	184.456.708
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423)	86.861.982	62.469.527
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	842.311.449	1.697.716.571
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	18.020.000	124.155.997
- Chi phí dự phòng (TK 6426)	39.590.909	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	6.700.402.024	1.408.777.335
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	1.030.808.685	1.161.407.180

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>35. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>563.158.979</u>	<u>622.459.335</u>
- Bồi thường hợp đồng do trả tăng 3,4 trước hạn theo BBTL hợp đồng 116/HĐKT/2012 (Cty TNHH Secude International)	378.658.800	
- Thanh lý xe ben 57L-2914 - Số máy D8AYL-041425 (Nguyễn Hữu Thanh)	17.272.727	
- Thanh lý xe ben 57L-2927 - Số máy D8AYN-073096 (Nguyễn Hữu Thanh)	17.272.727	
- Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông từ ngày 01/07 đến 31/12/2014		
- TTKD VNPT (TT Kinh doanh - CN Tđ BC VN VN - Viễn Thông HCM)	5.347.473	
- Thanh lý cano nước đã qua sử dụng - CT Khải Tài (Cty TNHH TM DV KT Khải Tài)	5.000.000	
- Thanh lý xe Toyota Hilux G - Cty Đức Cảnh (Cty TNHH TM Đức Cảnh)	90.909.091	
- Khác	48.698.161	
- Thanh lý búa rung 120kw và máy bơm xối nước SJ300e (Cty TNHH TM-DV Thụy Hưng)		454.545.455
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng CT HNLC gói 2 từ 01/04/2013-30/11/2013 (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		39.367.837
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng CT H2 - (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		5.022.234
- Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông từ ngày 01/01 đến 30/06/2013 (Cty Điện Thoại Đông Thành Phố)		2.225.091
- Tiền trạm điện cơ sở hạ tầng CT BTST (Cty TNHH XD Bình Định)		26.571.445
- Cho thuê xe cuốc, búa rung, máy phát điện CT BTST (Cty TNHH XD Bình Định)		94.727.273
<u>36. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>840.753.155</u>	<u>498.903.477</u>
- Thanh lý xe Toyota Hilux G màu đen HĐ 525 (11/12/2014)	553.166.915	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thanh toán chi phí thiết kế chợ Tân Thạnh HĐ 13 (Cty TNHH Kiến Trúc Tầm Mắt Mới)	287.463.636	
- Khác	122.604	
- Thanh lý búa rung Tomen CM2-160 và máy cắt tủa SJ300E		327.987.415
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng CT HNLC gói 2 từ 01/04/2013-30/11/2013 (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		39.367.837
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng CT H2 - (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		5.022.234
- Chi phí tiền thuê búa rung, vận chuyển CT BTST (Cty TNHH TM DV KT Tân Tiến Hưng)		29.500.000
- Chi phí cho thuê tổ máy phát điện CT BTST (Cty TNHH SX TM DV Quốc Cường)		20.000.000
- Chi phí cho thuê xe đào bánh xích hiệu Hitachi CT BTST (Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Hiệp Phong)		31.818.182
- Chi phí cho thuê xe đào bánh xích hiệu Hitachi và phí vận chuyển CT BTST (Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Hiệp Phong)		18.636.364
- Chi phí trạm điện cơ sở hạ tầng CT BTST (Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 TNHH MTV)		26.571.445

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= b)**543.614.762****1.040.117.789**

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.470.976.191
b. Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 22%)	543.614.762

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= a + b)**(61.997.381)****(157.130.034)**

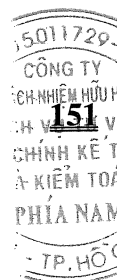
a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	75.002.619
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 (= b.3)	(137.000.000)
b.1) Doanh thu chưa thực hiện (Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 ứng tiền trước mà đơn vị chưa thực hiện)	12.454.545.455

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
b.2) Lợi nhuận ước tính của doanh thu chưa thực hiện (= a x 0,05)	622.727.273		
b.3) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)) (= -(b.2 x 22%))	(137.000.000)		
<u>39. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)</u>		<u>1.989.358.810</u>	<u>2.261.607.406</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.470.976.191		
b. Thuế TNDN hiện hành năm 2014	543.614.762		
c. Thuế TNDN hoãn lại năm 2014	(61.997.381)		
<u>40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a / b)</u>		<u>133</u>	
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.989.358.810		
b. Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (15.000.000 - 40.000)	14.960.000		
Trong đó:			
- Số cổ phiếu phát hành	15.000.000		
- Số cổ phiếu quỹ	40.000		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VI. Những thông tin khác.****1. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:**

- Không phát sinh.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến ngày 31/12/2014, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan

- Đơn vị không bị kiểm soát bởi Công ty mẹ, công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

+ Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)

- Lương năm 2014

462.000.000

Cộng

462.000.000

- + Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 1.869.000 cổ phiếu
- + Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 1.351.500 cổ phiếu
- + Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 2.806.100 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 100.000 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tại ngày 31/12/2014, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung	Số dư
Bùi Đình Hưng	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài ứng trước tiền để mua quyền sử dụng đất số 34 Nguyễn Thị Huỳnh, Quận Phú Nhuận	120.200.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VI. Những thông tin khác.****4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b) Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c) Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e) Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	115.287.942.491	48.828.801.090	164.116.743.581
Phải trả người bán	58.687.147.311	14.809.709.221	73.496.856.532
Chi phí phải trả	777.943.517		777.943.517
Cộng	174.753.033.319	63.638.510.311	238.391.543.630

Tại ngày 31/12/2014, các khoản vay và nợ dài hạn từ 1 năm

đến 5 năm là:

48.828.801.090

- Các khoản vay

48.828.801.090

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VI. Những thông tin khác.**

+ Vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) 47.866.263.090

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn 962.538.000

Tại ngày 31/12/2014, khoản phải trả người bán từ 1 năm đến 5 năm là: 14.809.709.221

Tranh đó:

- Công ty TNHH ARIPACK	195.000.000
- Công ty TNHH TM Hải Linh	981.000.000
- Công ty CP Nam Á Châu	492.800.000
- Công ty CP XNK ĐT Tổng Hợp và Hợp Tác	133.199.398
- Công ty CP TM XD và SX Hoàng Nga	278.961.574
- Công ty TNHH XD-TM Tài Nguyên	442.836.850
- Công ty CP Vải Địa Kỹ Thuật VN	242.263.636
- DNTN Linh Phượng	200.000.000
- DNTN Thụy Hưng	221.675.592
- DNTN Trần Văn Quyền	651.883.500
- Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành Nghề	7.876.125.185

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h) Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i) Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

j) Rủi ro về giá khác

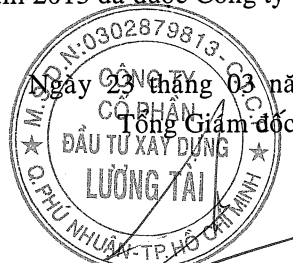
Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chi Mỹ Linh

Nguyễn Duy An

Phạm Thành Trung